

14023T.Hoc, KTC

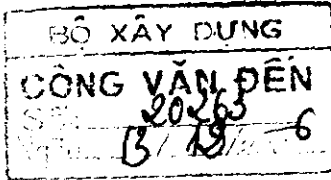
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

19/12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104 /2006/QĐ - UB

Pleiku ngày 06 tháng 12 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

Về cước vận tải hàng hoá bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ điều 10 Luật tổ chức HĐND & UBND năm 2003;

Căn cứ Công văn số: 7342/TC – QLG ngày 02/07/2004 của Bộ Tài chính "V/v cước vận tải hàng hoá tại địa phương";

Căn cứ Quyết định số 103/2006/QĐ-UBND ngày 05/12/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng phân loại đường và cự ly vận chuyển;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1446 /CV-TC ngày 24/11/2006.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này biểu giá cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô mức cước tối đa và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (có biểu giá cước kèm theo).

Điều 2. Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô qui định tại Điều 1 áp dụng trong các trường hợp sau:

- Xác định cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
- Làm căn cứ xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hoá thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ nguồn ngân sách Nhà nước.
- Làm căn cứ xác định cước vận chuyển hàng hoá do Nhà nước đặt hàng mà không qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007, các Quy định trước đây có nội dung trái với Quyết định này hết hiệu lực thi hành. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 ;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Giao thông Vận tải (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT & các PCT.UBND tỉnh;
- Lưu L/đ VP, VT- CN, các khối CV;

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Thế Dũng



BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNH HOÁ BẢNG Ô TÔ

(Ban hành kèm theo QĐ số: 104/2006/QĐ – UB ngày 16 tháng 12 năm 2006)



Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xây, gạch các loại

DVT: Đ/Tấn/Km

Cự ly (Km)	Đơn giá cước đường loại 1	Đơn giá cước đường loại 2	Đơn giá cước đường loại 3	Đơn giá cước đường loại 4	Đơn giá cước đường loại 5	Đơn giá cước đường loại 6
1	6.372	7.583	11.151	16.185	23.449	34.001
2	3.528	4.198	6.174	8.961	12.983	18.825
3	2.538	3.020	4.442	6.447	9.340	13.543
4	2.077	2.472	3.635	5.276	7.643	11.082
5	1.821	2.167	3.187	4.625	6.701	9.716
6	1.645	1.958	2.879	4.178	6.054	8.778
7	1.517	1.805	2.655	3.853	5.583	8.095
8	1.417	1.686	2.480	3.599	5.215	7.562
9	1.335	1.589	2.336	3.391	4.913	7.124
10	1.268	1.509	2.219	3.221	4.666	6.766
11	1.210	1.440	2.118	3.073	4.453	6.457
12	1.156	1.376	2.023	2.936	4.254	6.168
13	1.102	1.311	1.929	2.799	4.055	5.880
14	1.051	1.251	1.839	2.670	3.868	5.609
15	1.005	1.196	1.759	2.553	3.698	5.362
16	963	1.146	1.685	2.446	3.544	5.139
17	933	1.110	1.633	2.370	3.433	4.978
18	909	1.082	1.591	2.309	3.345	4.850
19	883	1.051	1.545	2.243	3.249	4.711
20	853	1.015	1.493	2.167	3.139	4.552
21	819	975	1.433	2.080	3.014	4.370
22	787	937	1.377	1.999	2.896	4.199
23	759	903	1.328	1.928	2.793	4.050
24	734	873	1.285	1.864	2.701	3.916
25	710	845	1.243	1.803	2.613	3.789
26	687	818	1.202	1.745	2.528	3.666
27	665	791	1.164	1.689	2.447	3.548
28	642	764	1.124	1.631	2.369	3.435
29	620	738	1.085	1.575	2.282	3.309
30	601	715	1.052	1.527	2.212	3.207
31-35	583	694	1.020	1.481	2.145	3.110
36-40	567	675	992	1.440	2.087	3.026
41-45	554	659	970	1.407	2.039	2.957
46-50	543	646	950	1.379	1.998	2.897
51-55	533	634	933	1.354	1.961	2.843
56-60	523	622	915	1.328	1.925	2.791
61-70	515	613	901	1.308	1.895	2.748



509	606	891	1.293	1.873	2.716
503	599	880	1.278	1.851	2.684
498	593	872	1.265	1.833	2.658
495	589	866	1.257	1.822	2.642

2/ Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,05 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (Trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn song...), các thành phẩm và bán thành phẩm bằng kim loại (Thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống trừ ống nước,...)

3/ Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,15 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

4/ Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,25 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm nhựa, nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dờ bản, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5/ Trường hợp vận chuyển các mặt hàng: Không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển./.